

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Dược phẩm Tipharco

Ngày 31/12/2025	15,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.3%	4.0%	6.0%

DT thuần Q4/25
124
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 55.3 80.6%
YoY: ▼ 24.0 -16.2%

LN thuần Q4/25
13.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 12.2 1096%
YoY: ▲ 0.10 0.5%

LN sau thuế Q4/25
11.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.4 1138%
YoY: ▲ 1.20 11.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
6.1%
YoY: +/- ▼ 3.7%

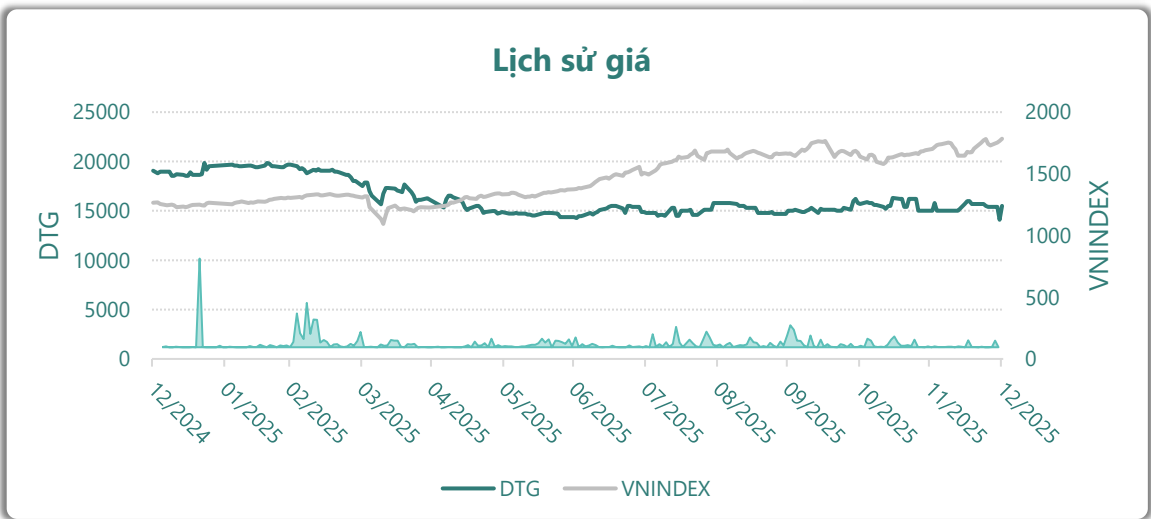
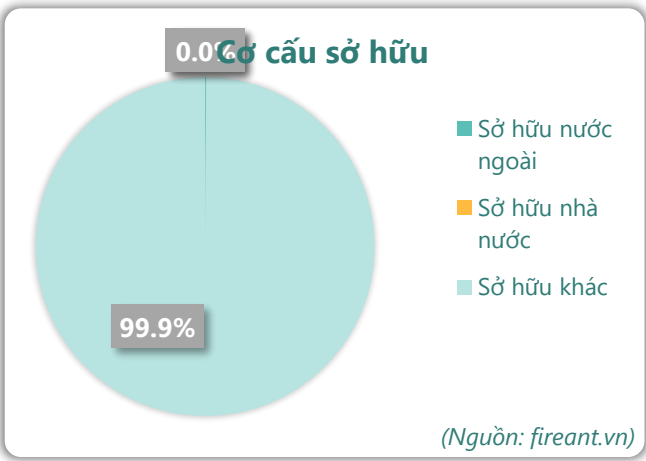
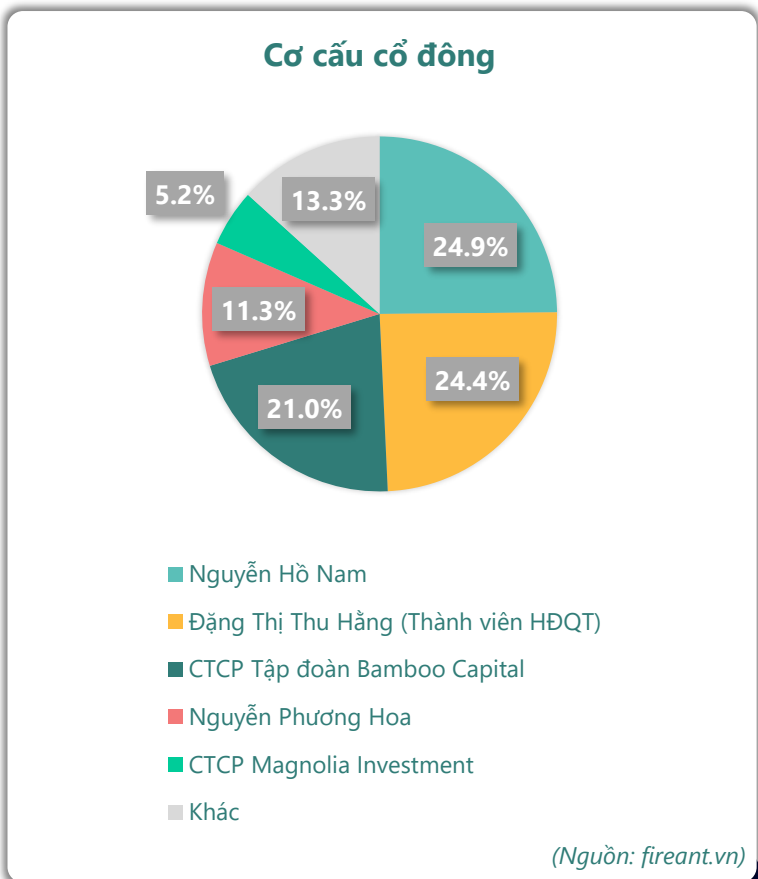
ROE 2025
6.7%
YoY: +/- ▼ 6.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 19,854
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	149
Số lượng CPLH (CP)	9,605,318
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,895
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.13
EPS	1,334
P/E	11.6

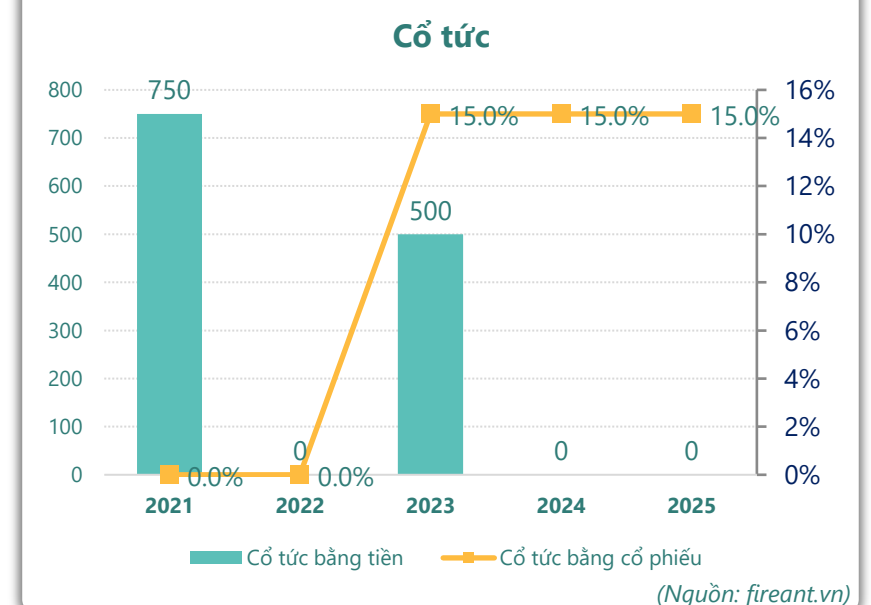
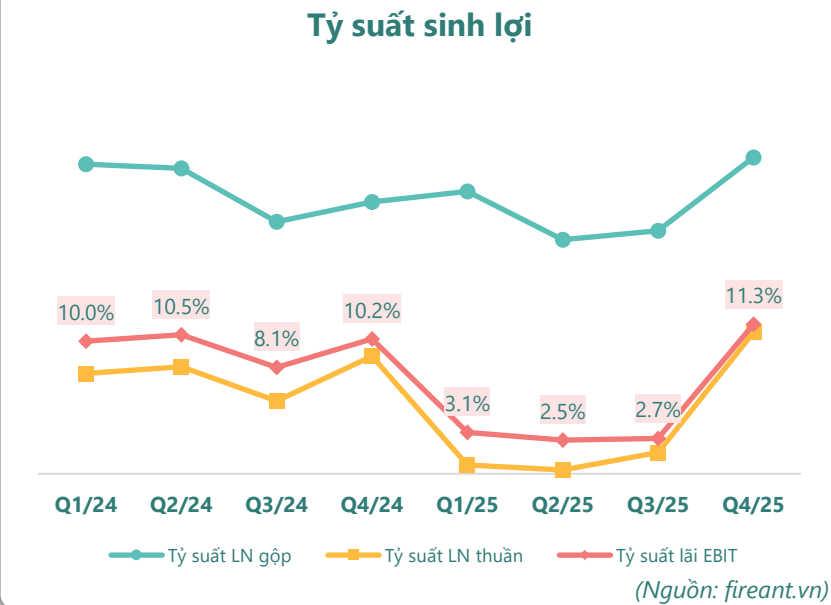
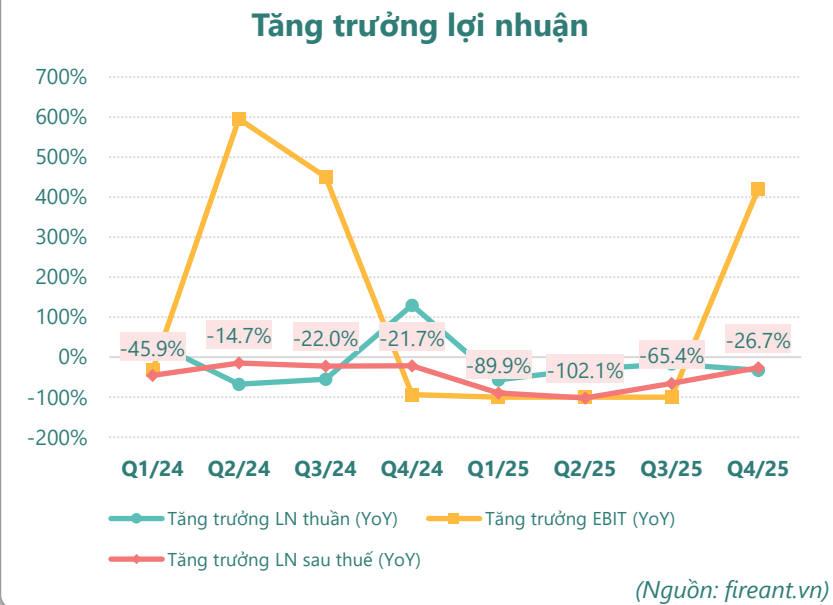
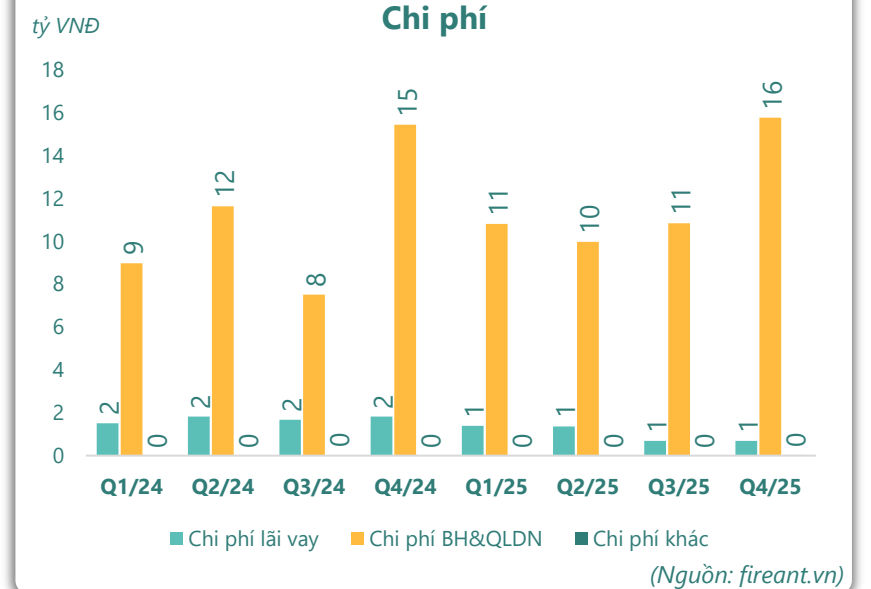
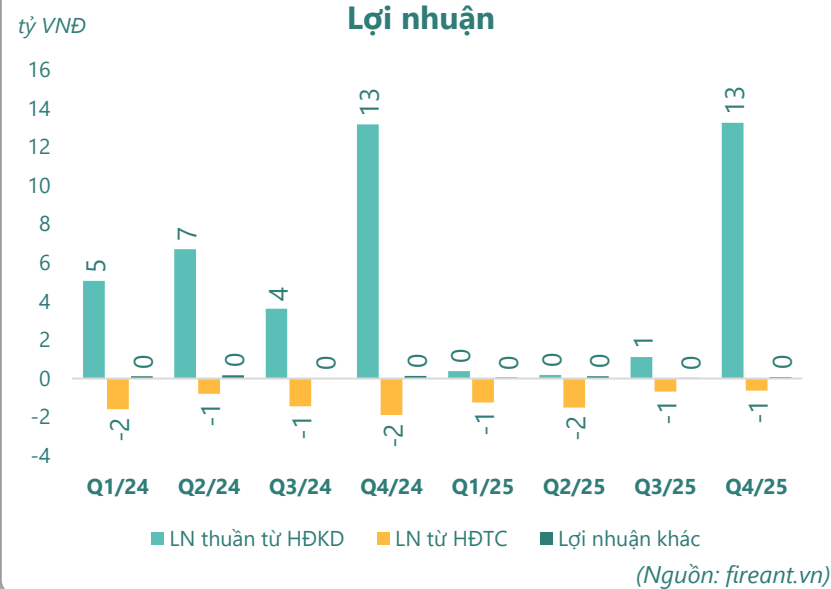
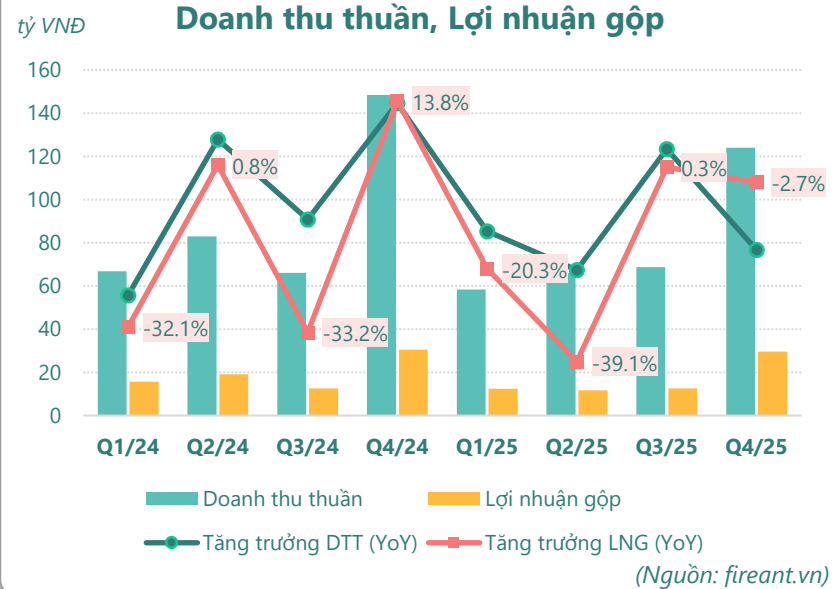
DT thuần 2025
317
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 47.0 -12.9%

LN thuần 2025
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 13.6 -47.7%

LN sau thuế 2025
12.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 10.3 -44.6%



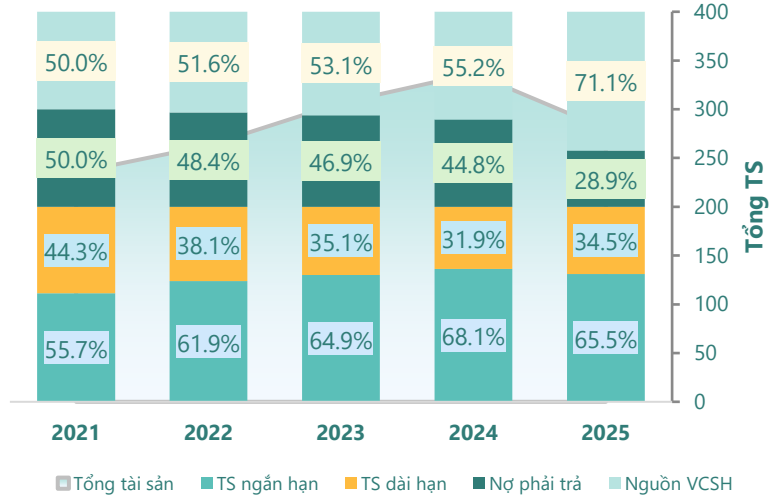
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

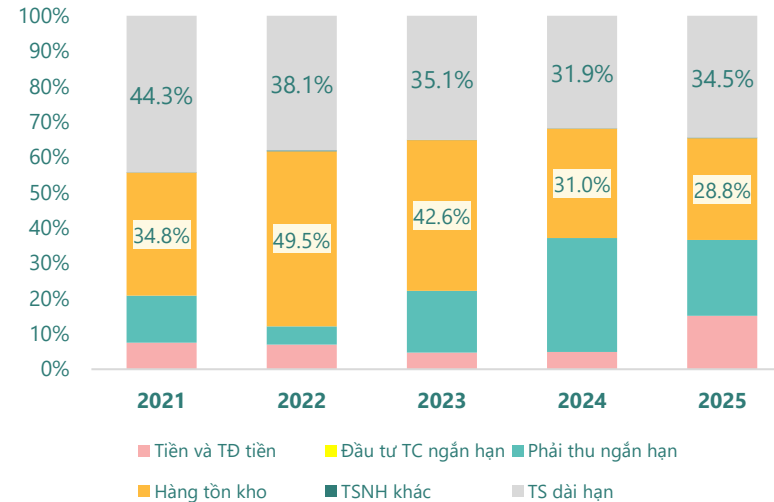
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

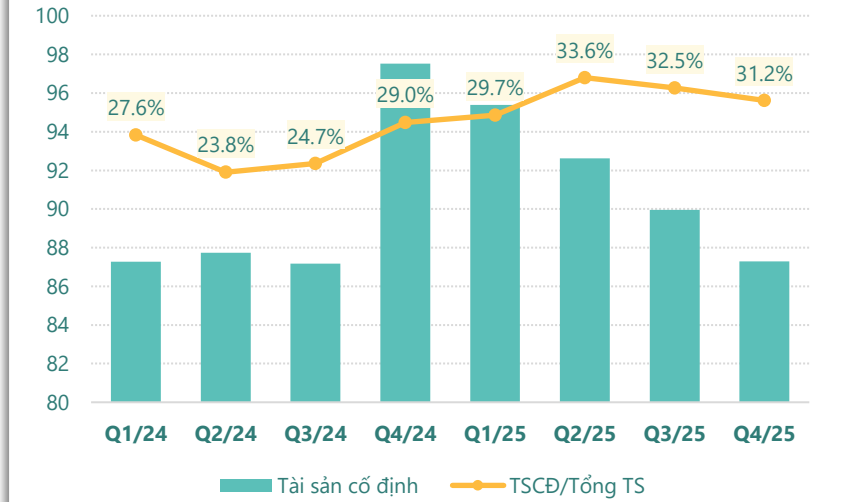
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

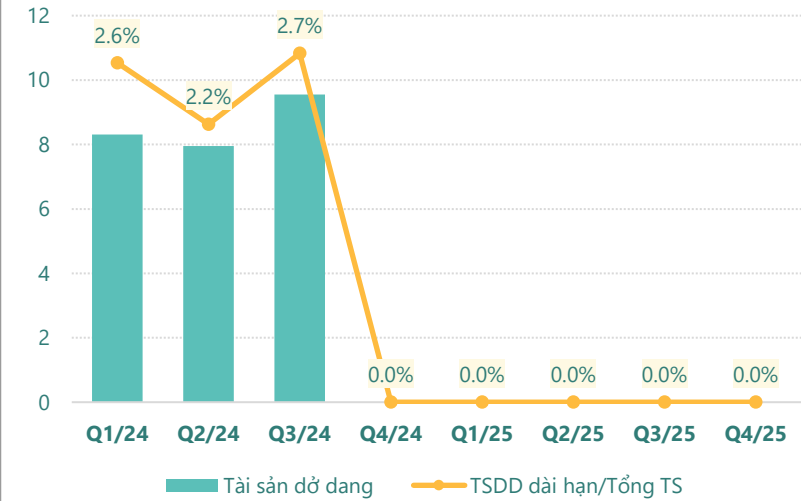
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

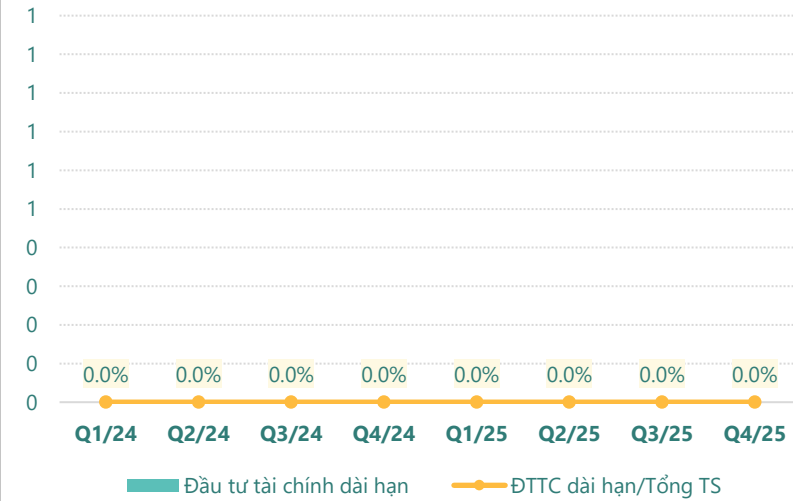
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

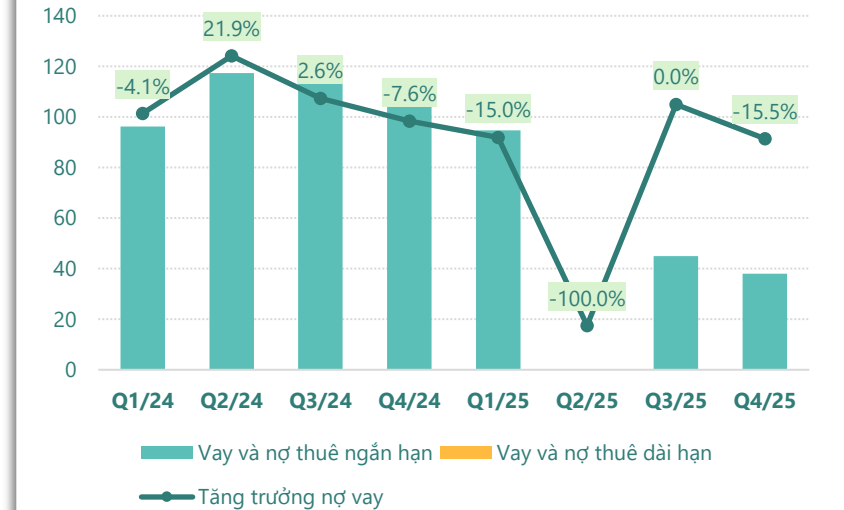
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

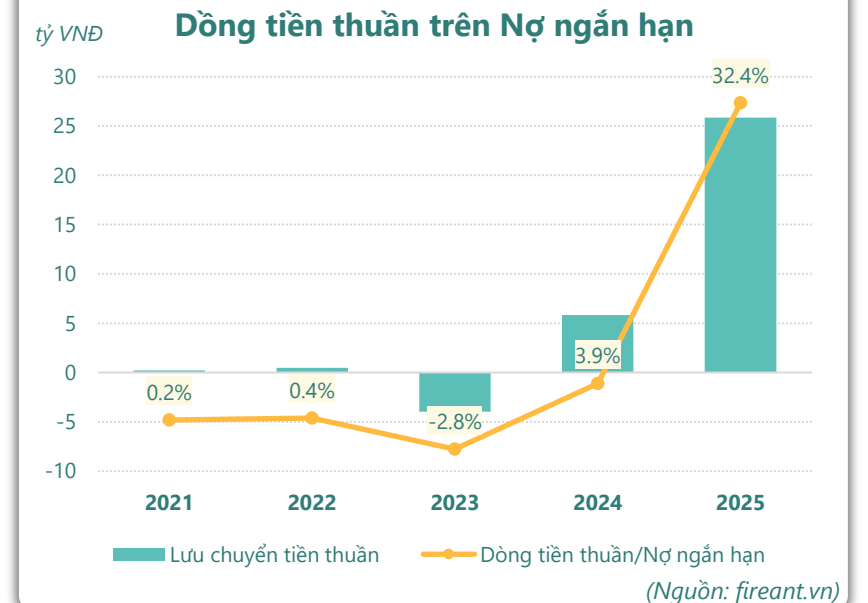
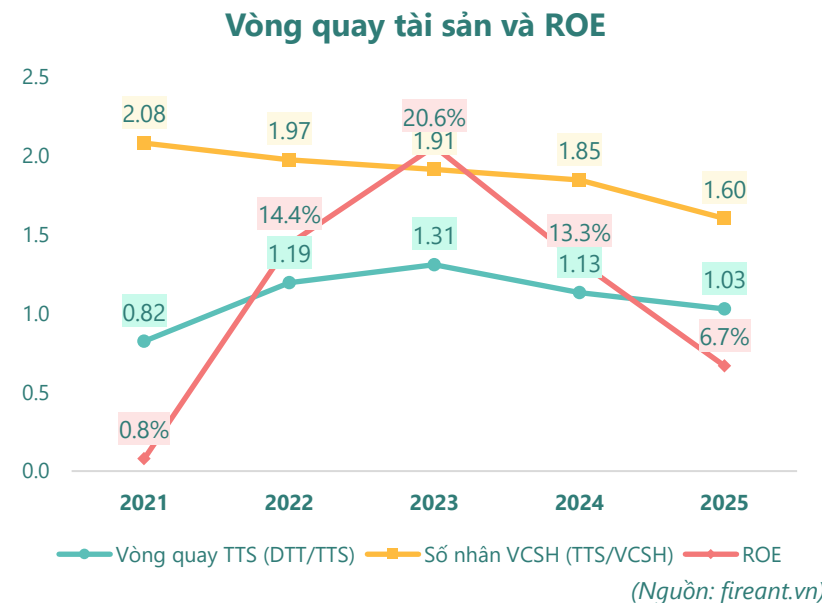
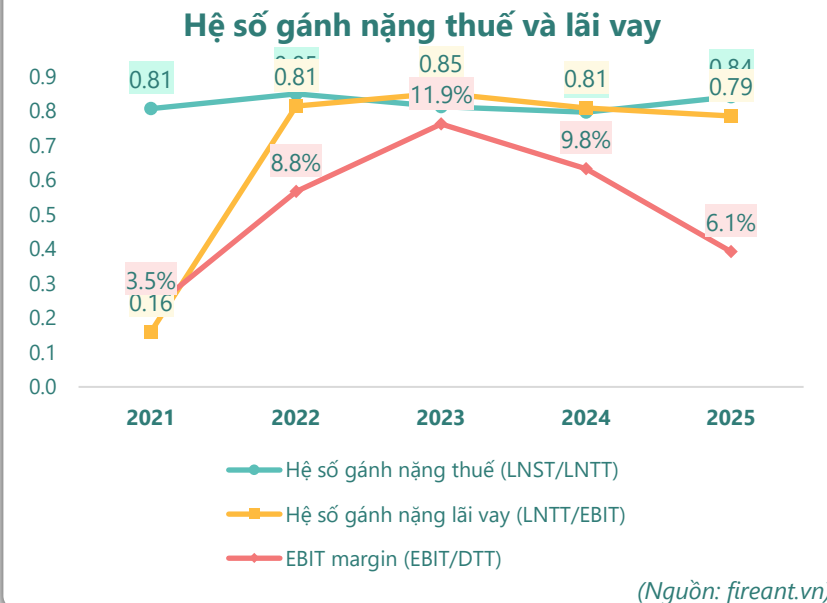
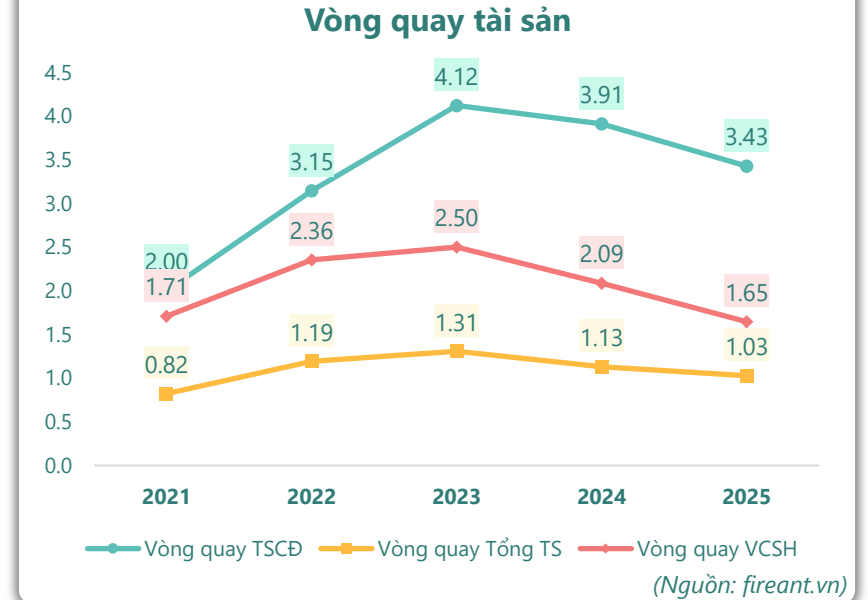
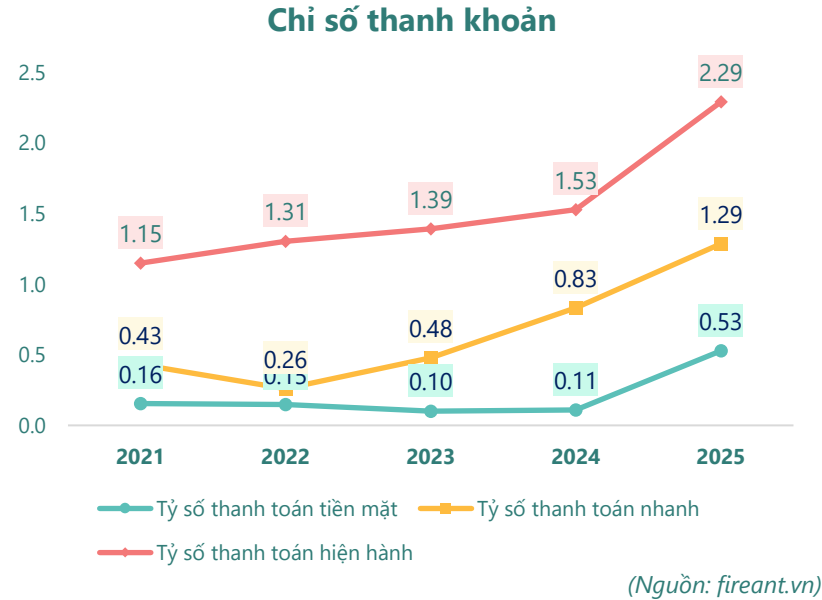
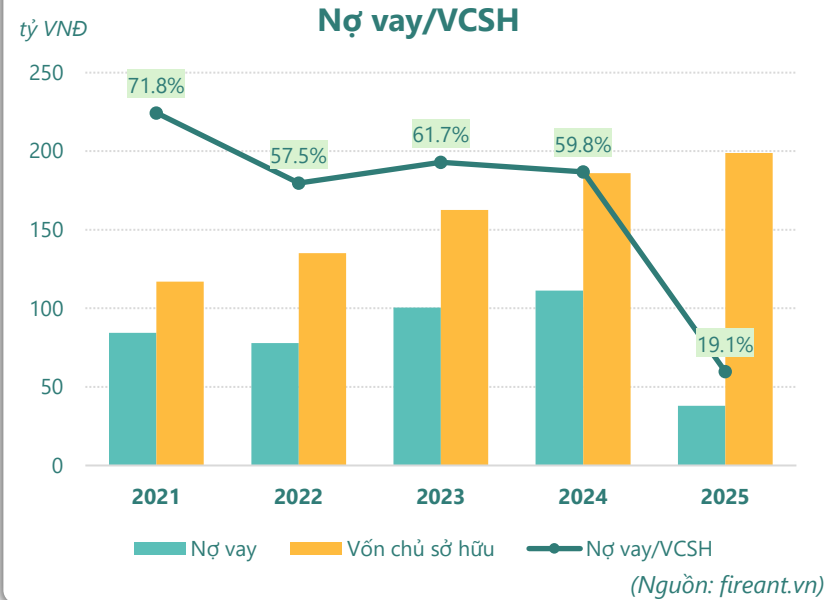
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	124	148	-16.2%	317	364	-12.9%
Giá vốn hàng bán	94.4	118	-20.0%	251	286	-12.5%
Lợi nhuận gộp	29.7	30.5	-2.7%	66.4	77.9	-14.7%
Doanh thu HĐTC	0.08	0.05	50.8%	0.28	0.31	-8.7%
Chi phí TC	0.71	1.94	-63.4%	4.35	6.03	-27.9%
Chi phí lãi vay	0.68	1.82	-62.4%	4.14	6.83	-39.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.19	3.75	11.8%	12.8	12.3	3.4%
Chi phí QLDN	11.6	11.7	-1.0%	34.7	31.2	11.0%
LN thuần từ HĐKD	13.3	13.2	0.5%	15.0	28.6	-47.7%
Lợi nhuận khác	0.06	0.14	-56.0%	0.26	0.44	-40.1%
LN trước thuế	13.3	13.3	0.3%	15.2	29.0	-47.6%
Lợi nhuận sau thuế	11.3	10.1	11.6%	12.8	23.1	-44.6%
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	10.1	11.6%	12.8	23.1	-44.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2.89	23.7	17.0	39.6	23.0	20.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.61	-3.15	-0.05	-0.30	-0.24	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.11	-9.11	-16.7	-42.9	-6.80	-7.02
Tiền đầu kỳ	6.37	4.97	16.4	16.7	13.1	29.0
Lưu chuyển tiền thuần	-1.40	11.4	0.32	-3.58	15.9	13.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.01	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	4.97	16.4	16.7	13.1	29.0	42.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	280	337	-17.0%
Tài sản ngắn hạn	183	230	-20.1%
Tiền và tương đương tiền	42.2	16.4	158%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	60.1	109	-44.6%
Hàng tồn kho	80.4	104	-23.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.18	198%
Tài sản dài hạn	96.3	107	-10.3%
Phải thu dài hạn	0.22	0.31	-28.3%
Tài sản cố định	87.3	97.5	-10.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.82	9.50	-7.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	80.7	151	-46.5%
Nợ ngắn hạn	79.9	150	-46.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	38.0	111	-65.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.6	19.0	-2.1%
Nợ dài hạn	0.79	0.73	8.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	199	186	6.9%
Vốn chủ sở hữu	199	186	6.9%
Vốn điều lệ	96.1	83.5	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

